Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Tiên Lãng **Mẫu biểu số 75**

Chương: 831

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ 3/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Phòng Kinh tế xã Tiên Lãng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng như sau:

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**10.527.187.395**	**6.109.585.601**	**58**	
1	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (278)**	**765.830.000**	**194.360.000**	**25**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			

1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	765.830.000	194.360.000	25	
2	**Chi sự nghiệp nông nghiệp (281)**	**280.000.000**	**150.842.326**	**54**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	280.000.000	150.842.326	54	
3	**Chi sự nghiệp thuỷ lợi (283)**	**295.890.000**	**93.430.000**	**0**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	295.890.000	93.430.000	0	
-	Phụ cấp cán bộ Quản lý đê nhân dân	70.200.000	35.100.000		
-	Hoạt động, nghiệp vụ	225.690.000	58.330.000		
4	**Chi sự nghiệp giao thông (292)**	**2.113.057.435**	**463.829.470**	**22**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	2.113.057.435	463.829.470	22	
5	**Chi các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn (332)**	**881.509.000**	**515.881.000**	**59**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	881.509.000	515.881.000	59	
6	**Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể (341)**	**3.116.580.960**	**2.431.304.805**	**171**	
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.026.300.000	1.478.023.845	73	
-	Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, hoạt động nghiệp vụ (13)	2.026.300.000	1.478.023.845	73	
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.090.280.960	953.280.960	98	
-	Kinh phí phần mềm điều hành, quản lý ngân sách xã; kinh phí phục vụ công tác lập dự toán, quyết toán ngân sách xã (12)	973.280.960	953.280.960	98	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (18)	117.000.000			

7	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội (398)**	**2.574.320.000**	**1.923.154.000**	**75**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	2.574.320.000	1.923.154.000	75	
8	**Sự nghiệp kiến thiết thị chính (312)**	**500.000.000**	**336.784.000**	**67**	**0**
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	500.000.000	336.784.000	67	

Tiên Lãng, Ngày 02 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. TIÊN LÃNG - T.P HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Huyền Trang